

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 530/2023/HS-ST

Ngày: 13/11/2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Công Huân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Cảnh

2. Ông Võ Quang Cảnh

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Lưu Quốc Khánh – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Quang Trung - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 13/11/2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, số 131 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 829/2023/HSST ngày 14/10/2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử 5050/2023/QĐXXST-HS ngày 01/11/2023 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Phan Văn T**; giới tính: nam; sinh năm 1980 tại tỉnh N; nơi đăng ký thường trú, nơi cư trú: thôn Đ, xã C, huyện N, tỉnh T; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: làm thuê; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Phan Văn N (sinh năm 1956) và bà Nguyễn Thị L (sinh năm 1956); vợ tên Từ Thị H (sinh năm 1991), có 01 con tên Phan Ngọc Tường V (sinh năm 2012);

Tiền án: Ngày 15/4/2012, có hành vi trộm cắp tài sản nên bị công an bắt giam; ngày 01/8/2012, bị Tòa án nhân dân thị xã Thuận An (nay là thành phố Thuận An), tỉnh Bình Dương xử phạt 12 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 17 tháng tính từ ngày 01/8/2012, theo bản án số 165/2012/HSST (bl.60 - 64);

Tiền sự: không;

Bắt, tạm giam: 02/02/2023;

Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Bị hại:

1. Ông **Nguyễn Văn D**; sinh năm 1981; nơi đăng ký thường trú: Xóm A (hiện là Xóm E), xã T, huyện Đ, tỉnh Nghệ An; nơi cư trú: D đường T, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt;

2. Ông **Ngô Trí U**; sinh năm 1988; nơi đăng ký thường trú, nơi cư trú: số B đường Số A, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê Đình H1 làm nghề kinh doanh mua bán sắt, thép tại Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Do vậy, H1 biết nhiều chủ cửa hàng bán sắt, thép trên trang Web “satthep.net” thường bán hàng không rõ nguồn gốc hoặc cân thiếu cho khách mua. Từ đó, H1 nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền, tài sản của những người này.

Ngày 08/11/2012, H1 đến nhà Nguyễn Trọng L1 (địa chỉ số B Khu phố T, phường Đ, thị xã D, Bình Dương). Tại đây, H1 gặp L1 và H2 (bạn của L1, không rõ lai lịch), cả ba người cùng bàn bạc cách thức chiếm đoạt tiền, tài sản của những người bán sắt, thép. H1 đưa ra kế hoạch và phân công nhiệm vụ cho từng người, cụ thể như sau: H1 lên mạng Internet tìm cửa hàng bán sắt, thép, lấy số điện thoại của họ đưa cho L1 và H2; Hoàng đóng giả người mua hàng, liên hệ với cửa hàng đặt mua sắt, thép với số lượng lớn và hẹn địa điểm cân hàng, khi biết địa điểm cân hàng đưa lên xe, H2 báo cho L1; L1 sẽ tìm người đóng giả làm Công an bắt giữ khi chủ hàng đang cân hàng, sau đó ép chủ hàng bồi thường tiền do cân thiếu, nếu không bồi thường thì chiếm đoạt hàng mang đi. L1 và H2 đồng ý.

Khoảng 15 giờ ngày 08/11/2012, H2 gọi điện thoại cho ông Nguyễn Văn D (người bán sắt, thép) hỏi mua sắt thép. H2 tự xưng là Q và đặt mua 100 cây sắt Ø10, 170 cây sắt Ø12, 253 cây sắt Ø16, 170 cây sắt Ø18, 95 cây sắt Ø20, 75 cây sắt Ø22, 12 tấn sắt Ø6, 19 tấn sắt Ø8. H2 nói với ông D rằng, H2 làm cung ứng vật tư xây dựng cho 01 công trình ở Bạc Liêu; đồng thời, nói với ông D là phải xuất hóa đơn đỏ khi bán hàng, khoảng 01 đến 02 ngày, H2 sẽ đến lấy hàng.

Sáng ngày 09/11/2012, H2 tiếp tục liên lạc qua điện thoại với ông D và nói rằng Công ty không đủ tiền mua hàng nên giảm bớt số lượng sắt đã đặt mua, chỉ mua: 100 cây sắt Ø10, 120 cây sắt Ø12, 205 cây sắt Ø16, 170 cây sắt Ø18, 10 tấn sắt Ø6, 19 tấn sắt Ø8. Đồng thời, H2 hẹn ông D là đầu giờ chiều cùng ngày sẽ đến lấy hàng.

Trưa ngày 09/11/2012, L1 đến nhà Phạm Quốc B (địa chỉ số B khu phố T, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương). Tại đây, L1 gặp Phan Văn T, Bùi Văn H3, Đỗ Minh Đ, Trần Văn D1, Nguyễn Xuân V1, Nguyễn Văn D2, Nguyễn Văn T1, Tú A và 01 người đàn ông (chưa rõ lai lịch). L1 rủ nhóm của T cùng tham

gia chiếm đoạt tài sản của ông D, tất cả đồng ý. L1 chỉ dẫn cho nhóm của T thực hiện theo kế hoạch mà L1 đã bàn bạc với H1 và H2 trước đó; đồng thời, L1 cho T và Tú A số điện thoại của H1 để liên lạc. Sau đó, L1 thuê xe taxi loại 07 chỗ ngồi, chở tất cả (tổng cộng 09 người, riêng B không tham gia) đi về hướng Thành phố Hồ Chí Minh. Đến 15 giờ cùng ngày, khi đến khu vực Quận G, Tú A gọi điện thoại cho H1, H1 chỉ đường đến kho hàng của Công ty TNHH T2. Trước đó, H1 một mình đi xe mô-tô đến địa điểm vừa nêu. Sau khi chỉ đường cho Tú A thì H1 đi về nhà.

Do cửa hàng kinh doanh sắt của ông D không đủ số sắt theo yêu cầu của H2 nên ông D đã hỏi mượn một số sắt của chủ cửa hàng Thuận Long A.

Khoảng 13 giờ ngày 09/11/2012, theo sự hướng dẫn của H2 qua điện thoại, ông D và ông Nguyễn Văn S (em ông D) đi xe máy đến 01 quán cà phê (không rõ tên, địa chỉ). Tại đây, ông D và ông S gặp H2 cùng với 01 người phụ nữ (sau này xác định được là Tú A) và 01 người đàn ông khác. Hoàng tự giới thiệu mình có tên là Q, Tú A là kế toán, còn người đàn ông là em của chủ thầu xây dựng nơi H2 làm việc. Sau đó, ông D và ông S chở H2 và Tú A đến Cửa hàng T3 (tại địa chỉ số C đường P nổi dài, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh) để xem sắt.

Sau khi nhận số sắt mà chủ Cửa hàng Thuận Long A cho mượn, ông D cho xe cẩu đến bãi để sắt của Cửa hàng T3, chờ H2 đến kiểm hàng. H2 nhờ ông D thuê xe tải để chở sắt. Ông D thuê xe tải thùng mang biển số 54Y-5429 của Công ty V3 và xe cẩu để vận chuyển hàng cho H2. Sau đó, H2 rủ ông D đi uống cà phê, còn Tú A thì ở lại kiểm hàng. Uống cà phê được khoảng 05 phút thì H2 nói bị đau bụng nên phải đi vệ sinh. Ông D chạy xe về nơi giao sắt để kiểm tra việc giao hàng. Lúc này, sắt đang được chuyển lên thùng xe tải.

Đến khoảng 17 giờ ngày 09/11/2012, ông D và ông Ngô Trí U (em vợ ông D) đã cho chuyên lên xe tải: 80 cây sắt phi 12 dài 11,7m; 15 cây sắt phi 18 dài 11,7m; 58 cây sắt phi 22 dài 11,7m; 8.123kg sắt cuộn; 100kg đinh loại 05cm và 150kg dây kẽm thì. Lúc này, xe ta-xi chở Phan Văn T, Bùi Văn H3, Đỗ Minh Đ, Trần Văn D1, Nguyễn Xuân V1, Nguyễn Văn D2, Nguyễn Văn T1 và 01 người đàn ông (chưa rõ lai lịch) đi đến. Tú A đến rút chìa khóa xe máy của ông D, rồi đi đến chỗ nhóm thanh niên mới đến. Còn H2 thì bỏ đi. Tú A đưa cho ông D 01 tờ hóa đơn có ghi số tiền khoảng 390.000.000đ có ghi tên D và nói rằng ông D còn thiếu nợ 390.000.000đ. Ông D không đồng ý thì Tú A điện thoại cho Q (H2). Ông D xin được nói chuyện với Q thì Tú A đưa điện thoại cho ông D. H2 yêu cầu ông D tính số tiền hàng đã đặt mua, ông D không chịu và yêu cầu H2 quay lại để nói chuyện thì H2 tắt máy. Lúc này, cả nhóm ép ông D lên xe taxi đi cùng với T, Tú A, H3, V1, T1 và người đàn ông chưa rõ lai lịch; D2 và D1 thì lên xe tải chở sắt biển số 54Y- 5429 do anh Trần Văn H4 điều khiển đi về hướng trạm xăng H5, T (gần chợ đầu mối T). Đ thì bắt ông U điều khiển xe mô-tô của ông U chở Đ chạy theo xe taxi. Trên đường đi, Đ hỏi ông U “mày có tiền

không”, ông U trả lời “không có tiền, chỉ có chiếc nhẫn” nên Đ đã lấy chiếc nhẫn đeo tay bằng kim loại màu vàng của ông U, bỏ vào túi quần.

Khi ở trên xe taxi, Tú A yêu cầu ông D phải trả cho các bị cáo 390.000.000đ bằng trị giá sắt trên xe tải. Ông D không đồng ý. Khi đi đến khu vực Siêu thị B1, Quận F, nhóm của T cho ông D xuống xe và đón Đ lên xe taxi đi cùng với nhóm của Tú A; đồng thời, hẹn ông D sáng ngày 10/11/2012 đến khu vực Ngã tư A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh chuộc lại hàng. Ông D không về mà lên xe mô-tô của ông U. Ông U chở ông D chạy theo xe taxi chở nhóm người của T.

Sau khi D1 và D2 áp tải xe chở sắt về trạm xăng H5 thì nhóm của T đi xe taxi đến. D2 và D1 lên xe taxi, Tú A và người đàn ông (không rõ lai lịch) thì lên xe tải chở sắt. T bảo người lái xe taxi chở đến nhà của B để lấy tiền trả tiền xe. Sau đó, cả nhóm đi ăn uống.

Đến 21 giờ cùng ngày 09/11/2012, H1 gọi điện thoại báo cho L1 biết là xe tải chở sắt đã về đến trạm xăng H5 và bảo L1 ra bãi xe cầu gần cầu vượt L, T để xuống hàng. L1 đến trạm xăng H5 thì thấy xe tải chở sắt và xe cầu đang đậu ở đây nhưng chỉ có anh H4 (lái xe) và anh D2 (phụ xe). L1 bảo anh Trần Văn H4 cho xuống hàng nhưng anh Trần Văn H4 không đồng ý với lý do không có mặt chủ hàng và chủ hàng chưa trả tiền thuê xe. L1 gọi điện thoại báo lại cho H1 biết, H1 nói L1 tìm nơi giấu hàng. L1 gọi điện cho bạn là Nguyễn Đức V2 mượn nơi gửi xe tải chở sắt vì nhà V2 rộng, V2 đồng ý.

L1 chỉ đường cho V2 điều khiển xe mô-tô ra đón L1, rồi gọi điện cho T nói nhóm của T đến vòng xoay A, thị xã D, tỉnh Bình Dương đón xe tải chở sắt. Sau đó, L1 trực tiếp điều xe tải đến ngã tư C, phường T, thị xã D (nay là thành phố D), tỉnh Bình Dương thì gặp V2. L1 bảo V2 lên xe tải để chỉ đường cho anh H4 đi đến bãi đất trống của V2 ở ấp T, phường T, thị xã D; còn L1 thì lấy xe mô-tô của V2 để đi gặp H1.

Ông D và ông U điều khiển xe mô-tô đuổi theo xe tải và xe taxi nhưng không kịp. Ông D liên lạc với chủ xe tải biển số 54Y-5429 thì được biết xe đang đi về hướng thị xã D nên ông U và ông D tiếp tục đuổi theo. Khi đến khu vực vòng xoay A, phường T, thị xã D, thì ông U nhìn thấy xe tải biển số 54Y-5429 nên đã báo cho Công an phường T, thị xã D trình báo sự việc. Ngay sau đó, Nguyễn Văn D2, Nguyễn Xuân V1, Trần Văn D1, Nguyễn Văn T1 và Đỗ Minh Đ bị bắt giữ. Cơ quan công an đã thu được vật chứng là toàn bộ số sắt của ông D đang để trên xe tải biển số 54Y-5429 và 01 chiếc nhẫn bằng kim loại màu vàng của ông U.

Ngày 12/11/2012, Bùi Văn H3 bị bắt giữ. Ngày 10/01/2013, Nguyễn Trọng L1 đến Công an thị xã D, tỉnh Bình Dương đầu thú. Cùng ngày 10/01/2013, Lê Đình H1 bị bắt giữ.

Kết luận định giá số 293/BB.ĐG ngày 03/12/2012 của Hội đồng định giá thị xã D, xác định “80 cây sắt phi 12 dài 11,7m trị giá 12.240.000 đồng; 15 cây sắt phi 18 dài 11,7m trị giá 5.160.000 đồng; 58 cây sắt phi 22 dài 11,7m trị giá 30.160.000 đồng; 8.123 kg sắt cuộn trị giá 125.094.200 đồng; 100 kg đinh loại 05cm trị giá 1.700.000 đồng; 150 kg dây kẽm trị giá 2.550.000 đồng. Tổng trị giá là **176.904.200 đồng**” (bl.267).

Phiếu kiểm định mã số G30877 ngày 22/05/2013 của Công ty TNHH G, xác định “Một chiếc nhẫn bằng kim loại màu vàng gắn 11 viên đá giả, tổng trọng lượng 9,67g, hàm lượng vàng 62%, giá tham khảo 4.500.000đ” (bl.268).

Về mặt dân sự: Toàn bộ vật chứng là sắt thép thu giữ đã được giao trả cho ông D và ông U (bl.302, 303). Ông D và ông U không yêu cầu bồi thường (bl.90, 113).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 418/2013/HSST ngày 27/11/2013 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử như sau:

Xử phạt các bị cáo về tội “Cưỡng đoạt tài sản” (tổng cộng 08 người), với mức án tuyên phạt đối với từng người như sau (bl.298-306):

- Lê Đình H1 03 năm 06 tháng tù;
- Nguyễn Trọng L1 03 năm 06 tháng tù;
- Đỗ Minh Đ 02 năm 06 tháng tù;
- Trần Văn D1 01 năm 06 tháng tù;
- Nguyễn Văn D2 01 năm 06 tháng tù;
- Nguyễn Văn T1 01 năm 06 tháng tù,
- Nguyễn Xuân V1 01 năm 06 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 10/11/2012;
- Bùi Văn H3 01 năm 06 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 12/11/2012.

Ngày 02/02/2023, bị cáo T bị bắt giữ. Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra, Phan Văn T khai nhận hành vi như đã nêu ở trên, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác (bl.68-88).

Tại bản Cáo trạng số 387/CT-VKS-P2 ngày 21/7/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo về tội “Cưỡng đoạt tài sản” theo các điểm a, d khoản 2 Điều 135 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 (Bộ luật hình sự).

Tại phiên tòa,

Bị cáo khai nhận hành vi phạm tội như đã nêu.

Kiểm sát viên trình bày lời luận tội như sau:

Căn cứ lời khai của bị cáo, kết quả giám định, các tài liệu, chứng cứ thu thập được, có đủ cơ sở để xác định truy tố của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử kết án bị cáo theo toàn bộ nội dung Cáo trạng: Xử phạt bị cáo Phan Văn T từ 03 năm 06 tháng đến 04 năm 06 tháng tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”; tổng hợp với hình phạt 01 năm tù theo bản án số 165/2012/HSST ngày 01/8/2012 của Tòa án nhân dân thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung.

Bị cáo bào chữa như sau: Khi đến nhà của B, H1 có nói rằng chỉ đi theo, không cần làm gì cả, bị cáo nghĩ không vi phạm pháp luật nên mới đi theo. Khi đến chỗ cầu sắt lên xe tải, Tú A có nói bị cáo đóng giả công an, bị cáo biết là vi phạm pháp luật nên bị cáo không đồng ý nên cùng mọi người đi về. Nhưng trên đường về thì có người gọi điện bảo quay lại đón Tú A nên mọi người mới quay lại. Bị cáo có 02 mẹ già (mẹ vợ và mẹ đẻ), có 01 con gái còn đang đi học. Mức án mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị đối với bị cáo là quá nặng so với các bị cáo khác đã bị xét xử. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử khoan hồng, giảm nhẹ hình phạt, tạo điều kiện cho bị cáo sớm trở về với gia đình.

Kiểm sát viên tranh luận như sau: Bị cáo là người đã 01 lần bị Tòa án xét xử; trong vụ án này, bị cáo lại trốn truy nã. Mức án mà Viện kiểm sát đề nghị là đã có sự cân nhắc, xem xét. Do vậy, Viện kiểm sát giữ nguyên mức án đã đề nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, Điều tra viên, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi của người tiến hành tố tụng. Các hành vi, quyết định của người tiến hành tố tụng là hợp pháp.

[2]. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án, kết quả giám định, lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, có căn cứ để xác định:

Vì động cơ vụ lợi, bị cáo Phan Văn T đã cùng các đồng phạm là Lê Đình H1, **Nguyễn Trọng L1**, Đỗ Minh Đ, Trần Văn D1, Nguyễn Văn D2, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Xuân V1 và chiếm đoạt trái phép của ông Nguyễn Văn D khối lượng sắt, thép có tổng trị giá 176.904.200 đồng.

Bằng thủ đoạn giả vờ làm khách hàng đi mua sắt thép sử dụng để xây dựng công trình, các bị cáo đã tiếp cận người bị hại là ông Nguyễn Văn D. Sau khi đã thỏa thuận giá cả, phương thức mua bán, sắt thép đã được chất lên xe tải thì các bị cáo bịa ra chuyện ông D còn thiếu nợ các bị cáo 390.000.000đ và yêu cầu ông D phải trả nợ, ông D không đồng ý thì các bị cáo dùng số đông tạo áp lực, chở sắt thép của ông D mang đi mà không trả tiền cho ông D.

Việc phạm tội được thực hiện dưới sự chỉ huy, phân công của H1, giữa các bị cáo có sự câu kết chặt chẽ với nhau.

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người khác. Bị cáo nhận thức được hành vi của mình là sai trái, bị luật pháp nghiêm cấm nhưng vẫn cố ý vi phạm.

Đối chiếu với quy định của pháp luật có hiệu lực vào thời điểm bị cáo thực hiện hành vi phạm tội, có đủ cơ sở kết luận bị cáo đã phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản” theo các điểm a, d khoản 2 Điều 135 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh truy tố bị cáo theo tội danh điều luật như vừa nêu là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3]. Về tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, đặc điểm nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, hình phạt cần áp dụng đối với bị cáo:

Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tài sản chiếm đoạt đã được thu hồi giao trả lại cho bị hại. Do vậy, cần áp dụng điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

Ngày 01/8/2012, bị cáo bị Tòa án nhân dân thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương xử phạt 12 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 17 tháng tính từ ngày 01/8/2012 (bản án số 165/2012/HSST). Lần phạm tội vừa nêu, bị cáo đã bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 15/4/2012 đến ngày 01/8/2012. Trong thời gian thử thách, bị cáo lại tiếp tục phạm tội, lần phạm tội này của bị cáo được xác định thuộc trường hợp “tái phạm” nên cần áp dụng điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự để tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Căn cứ tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội; đặc điểm nhân thân và tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà bị cáo được hưởng, cần áp dụng hình phạt tương xứng với bị cáo.

Bị cáo phạm tội trong thời gian thử thách của án treo. Do vậy, căn cứ theo khoản 5 Điều 60, Điều 51 Bộ luật hình sự, cần tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành chung; thời gian mà bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 15/4/2012 đến ngày 01/8/2012 sẽ được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt chung.

[4].Về các biện pháp tư pháp: Ghi nhận theo hồ sơ vụ án, người bị hại đã nhận lại tài sản và không có yêu cầu gì đối với bị cáo.

[5].Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a và d khoản 2 Điều 135, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48, khoản 5 Điều 60, Điều 51 Bộ luật hình sự năm 1999, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009,

1.Xử phạt bị cáo **Phan Văn T** 03 năm 06 tháng tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”, tổng hợp với hình phạt 01 năm tù theo bản án 165/2012/HSST ngày 01/8/2012 của Tòa án nhân dân thị xã Thuận An (nay là thành phố Thuận An), tỉnh Bình Dương, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 02/02/2023, được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam trước từ ngày 15/4/2012 đến ngày 01/8/2012.

2.Về mặt dân sự: Ghi nhận theo hồ sơ vụ án việc các bị hại không yêu cầu bị cáo bồi thường.

3.Bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

4.Bị cáo có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người bị hại có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định./.

Nơi nhận:

- TAND TC; (1)
- TAND cấp cao tại TP.HCM (1)
- VKSND TP.HCM; (3)
- Cục THADS TP.HCM; (1)
- Sở tư pháp TP.HCM; (1)
- Bị cáo; (1)
- Trại giam; (1)
- Người bào chữa; (1)
- Đường sự; (2)
- THAHS TP.HCM; (1)
- Phòng PC53 - CA TP. HCM; (1)
- UBND phường/xã nơi bị cáo cư trú; (1)
- Lưu: VT, THS, hồ sơ. (4)

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trương Công Huân